

2. Thông tin về nhân sự

2. Thông tin về nhân sự															
Nhân sự			Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo					Chia theo chế độ lao động			Trong tổng số			
				Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	TH 12 + 2	TH 9 + 3	Dưới THCS	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Tổng số CB, GV, NV:			75	3	57	5	2	8		51	24		68		
Cán bộ quản lý	H.Trường		1	1						1			1		
	PH.Trường		2	1	1					2			2		
	Trong đó	Nữ	3	2	1					3					
		Dân tộc													
	Nữ DT														
Tổng phụ trách Đội TNTP-HCM	Chuyên trách		1		1						1		1		
	Kiêm nhiệm														
Tổng số giáo viên			58	1	54	3				45	13		55		
Trong đó	Nữ		55	1	51	3				43	12				
	Dân tộc														
	Nữ dân tộc														
Chia ra	Tiểu học		42		39	3				35	7		42		
	Thẻ dục		4		4					3	1		1		
	Âm nhạc		3	1	2					2	1		3		
	Mĩ thuật		2		2					2			2		
	Tin học		1		1					1			1		
	Tiếng DT														
	Tiếng Anh		6		6					2	4		6		
	Ngoại ngữ #														
	Tổng số nhân viên			13		1	2	2	8		3	10		9	
Chia ra	Thư viện, thiết bị, CNTT		2			1	1			1	1		2		
	Văn thư, kế toán, y tế và thủ quỹ		3		1	1	1			2	1		3		
	Giáo vụ														
	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
	NV khác		8					8			8		4		
Giáo viên Tiếng Anh chia theo chuẩn năng lực			Tổng số	C2	C1	B2	B1	Dưới B1	Chứng chỉ SP	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
			6	0	0	4	2	0	0	2	4	0	6	0	0

3. Thông tin về cơ sở vật chất

Diện tích đất	Số lượng (m2)							
Tổng diện tích khuôn viên đất	7872							
Trong đó: Diện tích đất được cấp								
Diện tích đất đi thuê (mượn)								
Diện tích đất sân chơi, bãi tập	3400							
Phòng	Trên cấp 4		Cấp 4		Tạm		Mượn	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
- Phòng học văn hoá	38	1900						
Trong đó:								
+ Số phòng học đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học nhóm	38	1900						
+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập	38	1900						
+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm	38	1900						
- Phòng học tin học	2	100						
- Phòng học ngoại ngữ	4	150						
- Phòng giáo dục thể chất (đa năng)	1	345						
- Hội trường	0	0						
- Phòng giáo dục nghệ thuật	0	0						
- Phòng giáo dục mỹ thuật	1	25						
- Phòng giáo dục âm nhạc	1	50						
- Phòng Thư viện	1	125						
- Phòng thiết bị giáo dục	1	25						
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1	75						
- Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật	1	25						
- Phòng y tế học đường	1	25						
- Phòng hiệu trưởng	1	50						
- Phòng phó hiệu trưởng	2	50						
- Phòng giáo viên	0	0						
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	1	75						
- Văn phòng	1	25						
- Phòng thường trực - Bảo vệ	1	12						
- Nhà công vụ giáo viên	0	0						
- Phòng kho lưu trữ	4	100						
- Phòng khác	0	0						
- Nhà bếp	1	340						
- Phòng ăn (HS)	1	340						
- Phòng nghỉ (HS)	38	1900						
Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV nữ		Dùng cho HS nam		Dùng cho HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	2	40	2	40	9	180	9	180
Chưa đạt chuẩn vệ sinh								
Không có	0		0		0		0	

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dột nước, nhà tiêu tự hoại

T.P. HA No.

ÔNG
HỌC
VĂN

- Học 35 tiết/tuần		38	1814	8	400	7	336	7	363	7	337	9	378	0	0
- Học trên 35 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học ngoại ngữ:		38	1814	8	400	7	336	7	363	7	337	9	378	0	0
- Tiếng Anh 2 tiết/tuần		15	736	8	400	7	336	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 3 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 4 tiết/tuần		23	1078	0	0	0	0	7	363	7	337	9	378	0	0
- Tiếng Anh trên 4 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Pháp		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Nhật		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Trung		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Ngoại ngữ khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học tin học		23	1078	0	0	0	0	7	363	7	337	9	378	0	0
Trong đó:	Nữ		536		0		0		176		176		184		0
	DT		31		0		0		9		11		11		0
	NDT		16		0		0		5		6		5		0
Học sinh học tiếng dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh khuyết tật:		11	23	3	11	2	5	3	3	2	3	1	1	0	0
Trong đó:	Nữ		5		1		1		1		1		1		0
	DT		1		1		0		0		0		0		0
	NDT		0		0		0		0		0		0		0
Chia ra: - Hòa nhập		11	23	3	11	2	5	3	3	2	3	1	1	0	0
- Chuyên biệt (lớp CB)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh bán trú:		38	1741	8	395	7	327	7	350	7	319	9	350	0	0
Trong đó:	Nữ		870		190		173		170		165		172		0
	DT		48		9		9		8		11		11		0
	NDT		19		0		4		4		6		5		0
Mô hình VNEN		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HSĐT có nhu cầu hỗ trợ N.Ngữ			0		0		0								0
HSĐT có TL tăng cường T.Việt			1		0		0		0		0		1		0
Lớp có đủ TBDH-TViệt		0		0		0		0		0		0		0	
Lớp có đủ TBDH-Toán		0		0		0		0		0		0		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS lớp		38		8		7		7		7		9		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS trường			Có												

5. Thông tin về điểm trường (CSVC)

TT	Tên điểm trường	Diện tích (m2)	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	Phòng học theo cấp xây dựng								Phòng học			Khu vệ sinh đạt chuẩn vệ sinh*								Nhà xe			
				Trên cấp IV		Cấp IV		Tam		Mượn		đủ điều kiện tổ chức học nhóm			GV Nam		GV Nữ		HS Nam		HS Nữ		GV		HS	
				S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	Đủ diện tích và bàn ghế	Đủ diện tích - thiếu bàn ghế	Đủ bàn ghế - thiếu diện tích	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)
	Cộng	7872	3400	38	1900							38			2	40	2	40	9	180	9	180	2	200	2	200
1	Tiểu học Trung Văn	7872	3400	38	1900							38			2	40	2	40	9	180	9	180	2	200	2	200

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu tự hoại

6. Thông tin về điểm trường (HS)

6. Thông tin về điểm trường (HS)																																					
TT	Tên điểm trường	Lớp ghép	Lớp 1							Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5									
			Số lớp	Học sinh					Số lớp	Học sinh					Số lớp	Học sinh					Số lớp	Học sinh					Số lớp	Học sinh									
				Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số					Tổng số	Trong tổng số								
					Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép			Khuyết tật	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			
	Cộng	0	8	400	192	9	0	0	11	7	336	176	9	4	0	5	7	363	176	9	5	0	3	7	337	176	11	6	0	3	9	378	184	11	5	0	1
1	Tiểu học Trung Văn	0	8	400	192	9	0	0	11	7	336	176	9	4	0	5	7	363	176	9	5	0	3	7	337	176	11	6	0	3	9	378	184	11	5	0	1

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hào

Đại Mỏ, ngày tháng năm 2025

TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VĂN

Giang Thanh Thủy

Biểu 02-TH-ĐN

Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 29/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Kỳ đầu năm học: 2025-2026
(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Tiểu học Trung Văn

Đơn vị nhận báo cáo:

Phường Đại Mỗ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
I	Trường					
1.1	Tổng số trường	trường	01	1	1	
	Chia ra theo vùng:					
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	trường	02	1	1	
	+ Trường có từ 28 lớp trở lên	trường	03	1	1	
	+ Trường có từ 27 lớp trở xuống	trường	04			
	- Miền núi, vùng sâu, hải đảo	trường	05			
	+ Trường có từ 19 lớp trở lên	trường	06			
	+ Trường có từ 18 lớp trở xuống	trường	07			
	Trong đó:					
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1		08			
	- Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	trường	09	1	1	
	- Trường dạy học 2 buổi trong ngày	trường	10	1	1	
	- Trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học	trường	11			
	- Trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	trường	12			
	- Trường có dưới 20 học sinh khuyết tật học hòa nhập	trường	13			
	- Trường có từ 20 học sinh khuyết tật trở lên học hòa nhập	trường	14	1	1	
	- Trường có 5 điểm trường trở lên ngoài điểm trường chính	trường	15			
	- Trường có tổ chức học trực tuyến	trường	16	1	1	
	- Trường có sử dụng máy tính cho dạy học	trường	17	1	1	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Trường có khai thác Internet cho dạy học	trường	18	1	1	
	- Trường có điện (điện lưới)	trường	19	1	1	
	- Trường có nguồn nước sạch	trường	20	1	1	
	- Trường có nước uống	trường	21	1	1	
	- Trường có công trình vệ sinh	trường	22	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục vệ sinh đôi tay	trường	23	1	1	
	- Trường có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV.	trường	24	1	1	
	- Trường có cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập, môi trường học tập phù hợp và tiếp cận với học sinh khuyết tật	trường	25	1	1	
	- Trường có bộ phận làm công tác tư vấn học đường	trường	26	1	1	
	- Trường có kế hoạch giáo dục phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	trường	27	1	1	
1.2	Số điểm trường	điểm	28			
II	Lớp	lớp	29	38	38	
	Chia ra :					
	- Lớp 1	lớp	30	8	8	
	- Lớp 2	lớp	31	7	7	
	- Lớp 3	lớp	32	7	7	
	- Lớp 4	lớp	33	7	7	
	- Lớp 5	lớp	34	9	9	
	Trong đó					
	- Lớp học 2 buổi/ngày	lớp	35	38	38	
	- Lớp học bán trú trong trường PTDT bán trú	lớp	36			
	- Lớp học trong trường chuyên biệt dành cho người khuyết tật	lớp	37			

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1.	Tổng quy mô	Người	39	1,814	904	49	20	1,814	904	49	20				
3.2.	Quy mô chia theo vùng:			1,814	904	49	20	1,814	904	49	20				
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	40	1,814	904	49	20	1,814	904	49	20				
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	41												
3.3.	Quy mô chia ra theo lớp			1,814	904	49	20	1,814	904	49	20				
	- Học sinh lớp 1	người	42	400	192	9		400	192	9					
	- Học sinh lớp 2	người	43	336	176	9	4	336	176	9	4				
	- Học sinh lớp 3	người	44	363	176	9	5	363	176	9	5				
	- Học sinh lớp 4	người	45	337	176	11	6	337	176	11	6				
	- Học sinh lớp 5	người	46	378	184	11	5	378	184	11	5				
3.4.	Quy mô chia ra theo độ tuổi			1,814	904	49	20	1,814	904	49	20				
	- Dưới 6 tuổi	người	47												
	- 6 tuổi	người	48	395	190	9		395	190	9					
	- 7 tuổi	người	49	337	177	9	4	337	177	9	4				
	- 8 tuổi	người	50	364	176	9	5	364	176	9	5				
	- 9 tuổi	người	51	335	176	10	6	335	176	10	6				
	- 10 tuổi	người	52	377	183	11	5	377	183	11	5				
	- Trên 10 tuổi	người	53	6	2	1		6	2	1					
	Trong đó học sinh đi học đúng tuổi			1,794	898	48	20	1,794	898	48	20				
	- Học sinh 6 tuổi học lớp 1	người	54	395	190	9		395	190	9					
	- Học sinh 7 tuổi học lớp 2	người	55	332	175	9	4	332	175	9	4				
	- Học sinh 8 tuổi học lớp 3	người	56	360	175	9	5	360	175	9	5				
	- Học sinh 9 tuổi học lớp 4	người	57	333	176	10	6	333	176	10	6				
	- Học sinh 10 tuổi học lớp 5	người	58	374	182	11	5	374	182	11	5				
3.5.	Trong tổng quy mô có:			1,814	904	49	20	1,814	904	49	20				
	- Học sinh mới tuyển đầu cấp	người	59	400	192	9		400	192	9					

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	Trong đó học sinh 6 tuổi vào lớp 1	người	60	395	190	9		395	190	9					
	- Học sinh lưu ban năm học trước đang học lại trong năm học này	người	61												
	+ Lưu ban lớp 1	người	62												
	+ Lưu ban lớp 2	người	63												
	+ Lưu ban lớp 3	người	64												
	+ Lưu ban lớp 4	người	65												
	+ Lưu ban lớp 5	người	66												
	- Học sinh học 2 buổi/ngày	người	67	1,814	904	49	20	1,814	904	49	20				
	- Học sinh dân tộc bán trú	người	68												
	- Học sinh khuyết tật học hòa nhập	người	69	23	5	1		23	5	1					
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	70												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	71												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	72	6	1			6	1						
	+ Khuyết tật về vận động	người	73	3	1			3	1						
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	74												
	- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt	người	75												
	Trong đó :														
	+ Khuyết tật về nhìn	người	76												
	+ Khuyết tật về nghe, nói	người	77												
	+ Khuyết tật về trí tuệ	người	78												
	+ Khuyết tật về vận động	người	79												
	+ Khuyết tật thần kinh, tâm thần	người	80												

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã Số	Tổng số	Công lập	Tư thực
	A	B	C	1	2	3
	- Lớp ghép	lớp	38			

III.	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
	- Học sinh học tin học	người	81	1,078	536	31	16	1,078	536	31	16				
3.6.	Học sinh thuộc đối tượng chính sách	người	82	7	3			7	3						
	- Học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	người	83												
	- Học sinh dân tộc thiểu số rất ít người được hỗ trợ học tập	người	84												
	- Học sinh được hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở v	người	85												

Tuổi	Quy mô học sinh chia theo tuổi																							
	Tổng quy mô học sinh				Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3				Lớp 4				Lớp 5			
	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ			Tổng	Nữ
Tổng cộng	1,814	904	49	20	400	192	9		336	176	9	4	363	176	9	5	337	176	11	6	378	184	11	5
5																								
6	395	190	9		395	190	9																	
7	337	177	9	4	5	2			332	175	9	4												
8	364	176	9	5					4	1			360	175	9	5								
9	335	176	10	6									2				333	176	10	6				
10	377	183	11	5									1	1			2				374	182	11	5
11	6	2	1														2		1		4	2		

Kiểm tra khớp đúng số liệu Học sinh																								
Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HS đúng tuổi					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tự thực					
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ		
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn										
A				B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Cao đẳng sư phạm	người	106	3	3			3		3			3							
	- Đại học sư phạm	người	107	50	47			50		16	24	10	47							
	- Thạc sĩ	người	108	1	1			1		1			1							
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	109																	
	- Khác	người	110	4	4			4			1	3	4							
	Chia theo độ tuổi			58	55			58		20	25	13	55							
	+ Từ 20 -29 tuổi	người	111	15	13			15		1	5	9	13							
	+ Từ 30 - 39 tuổi	người	112	22	21			22		4	16	2	21							
	+ Từ 40 - 49 tuổi	người	113	12	12			12		6	4	2	12							
	+ Từ 50 - 54 tuổi	người	114	7	7			7		7			7							
	+ Từ 55 - 59 tuổi	người	115	2	2			2		2			2							
	+ 60 tuổi	người	116																	
4.3	GV tổng phụ trách Đội TNTP HCM	người	117	1	1			1				1	1							
4.4	Nhân viên	người	118	5	5			5		3		2	5							
	Chia ra :																			
	- Nhân viên thư viện, thiết bị	người	119	2	2			2		1		1	2							
	- Nhân viên công nghệ thông tin	người	120																	
	- Nhân viên kế toán	người	121	1	1			1		1			1							
	- Nhân viên thủ quỹ	người	122	1	1			1		1			1							
	- Nhân viên văn thư	người	123																	
	- Nhân viên y tế	người	124	1	1			1				1	1							
	- Nhân viên hỗ trợ GD khuyết tật	người	125																	
	- Nhân viên giáo vụ	người	126																	

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	người	86	67	64			67	26	25	16	64						
4.1	Cán bộ quản lý	người	87	3	3			3	3			3						
4.1.1	Hiệu trưởng	người	88	1	1			1	1			1						
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	89															
	- Cao đẳng sư phạm	người	90															
	- Đại học sư phạm	người	91															
	- Thạc sĩ	người	92	1	1			1	1			1						
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	93															
	- Khác	người	94															
4.1.2	Phó hiệu trưởng	người	95	2	2			2	2			2						
	Chia ra theo vùng:																	
	- Trung du, đồng bằng, thành phố	người	96	2	2			2	2			2						
	- Miền núi vùng sâu, hải đảo	người	97															
	Chia theo trình độ đào tạo																	
	- Trung cấp sư phạm	người	98															
	- Cao đẳng sư phạm	người	99															
	- Đại học sư phạm	người	100	1	1			1	1			1						
	- Thạc sĩ	người	101	1	1			1	1			1						
	- Tiến sĩ , tiến sĩ khoa học	người	102															
	- Khác	người	103															
4.2	Giáo viên	người	104	58	55			58	20	25	13	55						
	Chia theo trình độ đào tạo			58	55			58	20	25	13	55						
	- Trung cấp sư phạm	người	105															

IV.	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập							Tư thực			
				Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
						Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ			Tổng số	Nữ
									HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn								
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	- Nhân viên kiêm nhiều việc	người	127															

V.	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số				Công lập				Tư thực			
				Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5.1.	Phòng học	phòng	128	38	38			38	38						
5.2.	Phòng học nhờ, mượn	phòng	129												
5.3.	Phòng phục vụ học tập	phòng	130	12	12			12	12						
	Trong đó:														
	- Thư viện	phòng	131	1	1			1	1						
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	132	1	1			1	1						
	- Phòng tin học	phòng	133	2	2			2	2						
	- Phòng ngoại ngữ	phòng	134	4	4			4	4						
	- Phòng giáo dục nghệ thuật	phòng	135	1	1			1	1						
	- Phòng âm nhạc	phòng	136	1	1			1	1						
	- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	137	1	1			1	1						
	- Phòng hỗ trợ giáo dục khuyết tật học hòa nhập	phòng	138	1	1			1	1						
5.4.	Phòng khác														
	- Phòng truyền thống	phòng	139	1	1			1	1						
	- Phòng Y tế học đường	phòng	140	1	1			1	1						

Người lập biểu
 Ký tên

 Nguyễn Thị Bích Hào

Đại Mỏ, ngày 15 tháng 10 năm 2025
 HIỆU TRƯỞNG
 Ký tên và đóng dấu

 TRUNG VĂN
 Giảng Thanh Thủy

T.Đ. HÀ
 N.Đ.

	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B		1	2	3
II	Chi thường xuyên	triệu đồng	01		10.876,00	10.876,00
2	Giáo dục Tiểu học	triệu đồng	02		10.876,00	10.876,00
2.1	Chia theo nguồn:				10.876,00	10.876,00
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	03		8.526,00	8.526,00
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	04			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	05		2.350,00	2.350,00
2.2	Chia theo nhóm chi:				10.876,00	10.876,00
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	06		6.981,00	2.350,00
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	07			
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	08			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	09		3.895,00	8.526,00
6	Đào tạo khác trong nước	triệu đồng	10			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	11			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	12			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	13			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	14			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	15			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	16			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	17			
7	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức	triệu đồng	18			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	19			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	20			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	21			
7.2	Chia theo nhóm chi:					

7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	22			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	23			
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	24			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	25			

Người lập biểu

Ký tên



Nguyễn Thị Bích Hào

Đại Mã ngày tháng năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TIỂU HỌC TRUNG VĂN

Giang Thanh Thủy

Biểu FH

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 10 năm báo cáo



BÁO CÁO THỐNG KÊ SỨC KHỎE HỌC SINH

Kỳ đầu năm học: 2025-2026

(Có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Tiểu học Trung Văn

Đơn vị nhận báo cáo:

Phường Đại Mỹ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số			Công lập			Tư thực		
			Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
I	Trường	trường	1			1					
II	Học sinh	người	1814	904	49	1814	904	49			
III	Đánh giá BMI	người	1814	904	49	1814	904	49			
	- Bình thường	người	1120	642	25	1120	642	25			
	- Suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng	người	19	11		19	11				
	- Suy dinh dưỡng thể gầy còm	người	75	39	5	75	39	5			
	- Thừa cân	người	325	135	9	325	135	9			
	- Béo phì	người	275	77	10	275	77	10			
IV	Bệnh về mắt	người	369	209	6	369	209	6			
	- Cận thị	người	248	137	4	248	137	4			
	- Viễn thị	người	9	4		9	4				
	- Loạn thị	người	83	52	1	83	52	1			
	- Đục thủy tinh thể	người									
	- Thái hóa điểm	người									
	- Bệnh khô mắt	người	2	1		2	1				
	- Bệnh lác	người	1	1		1	1				
	- Bệnh khác	người	26	14	1	26	14	1			
V	Khả năng bơi										
	- Biết bơi	người	711	326	27	711	326	27			
	- Không biết bơi	người	1103	578	22	1103	578	22			
VI	Nhân viên y tế	người	1	1		1	1				